

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thị xã Bỉm Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Bỉm Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1519/TTr-STNMT ngày 13/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thị xã Bim Sơn với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung danh mục 02 công trình, dự án vào khoản 5, Điều 2 và Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh tại phường Đông Sơn, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng 26,5952 ha đất, gồm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) với diện tích 18,7972 ha; đất cho hoạt động khoáng sản (SKS) với diện tích 7,7980 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng 26,5952 ha đất, gồm: Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 1,6605 ha; đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 14,2834 ha; đất phát triển hạ tầng (DHT) với diện tích 0,0554 ha; đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) với diện tích 0,078 ha; đất chưa sử dụng (CSD) với diện tích 10,5838 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05 ban hành kèm theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh với tổng diện tích 15,9439 tại phường Đông Sơn, cụ thể: Đất trồng cây hàng năm khác với diện tích 1,6605 ha; đất rừng sản xuất với diện tích 14,2834 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng tại khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06 ban hành kèm theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh tại phường Đông Sơn với tổng diện tích 10,5838, cụ thể: Tăng chỉ tiêu đất chưa sử dụng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) với diện tích 2,7858 ha; tăng chỉ tiêu đất chưa sử dụng sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) với diện tích 7,7980 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023; hướng dẫn UBND thị xã Bim Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND thị xã Bim Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND thị xã Bim Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC189.11.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM THỊ XÃ BỈM SƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận hồi đất	Ghi chú
				Diện tích	Mã loại đất				
I	Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản								
1	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Phường Đông Sơn	7,7980	7,7980	SKS	Giấy phép thăm dò khoáng sản số 252/GP-UBND ngày 09/12/2021 và Văn bản số 15447/UBND-CN ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh	Trích lục bản đồ số 704/TLBĐ, tỷ lệ 1/5000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/11/2023		
II	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Phường Đông Sơn	18,7972	18,7972	SKC	Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật Đất đai năm 2013; phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, thị xã Bỉm Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	Trích lục bản đồ số 696/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 27/10/2023		

Phụ biểu số 02:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ BỈM SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 tỉnh Thanh Hóa	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Phường Đông Sơn		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		6.386,17	6.386,17	6.386,17		2.099,68	2.099,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.308,44	2.725,70	2.709,76	-15,9439	807,86	791,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	447,16	584,07	584,07		347,83	347,83
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	447,16	451,92	451,92		305,48	305,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	225,58	385,92	384,26	-1,6605	101,84	100,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	344,37	379,14	379,14		103,76	103,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	953,98	1.114,87	1.100,59	-14,2834	160,00	145,71
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	276,62	191,02	191,02		79,44	79,44
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,73	70,69	70,69		14,99	14,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.522,60	3.062,58	3.036,05	-26,5278	960,80	934,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	235,90	224,44	224,44			
2.2	Đất an ninh	CAN	5,95	2,80	2,80		0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	256,05	257,97	257,97			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,98	41,18	41,18		4,59	4,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	428,51	442,74	461,53	18,7972	237,52	256,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	424,03	356,34	364,14	7,7981	251,52	259,32

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 tỉnh Thanh Hóa	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Phường Đông Sơn		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	43,95	43,95	43,95		15,21	15,21
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	965,22	853,70	853,64	-0,0597	232,15	232,09
-	Đất giao thông	DGT	631,78	625,68	625,62	-0,0554	159,53	159,48
-	Đất thủy lợi	DTL	88,90	82,71	82,71	-0,0043	39,65	39,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	18,60	18,21	18,21		3,83	3,83
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,42	6,40	6,40		0,50	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,48	47,68	47,68		4,52	4,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,82	9,07	9,07		3,50	3,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,19	7,93	7,93		0,80	0,80
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,64	0,70	0,70		0,06	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	52,98	6,50	6,50		0,37	0,37
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,52	8,31	8,31		2,25	2,25
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,55	3,25	3,25		1,14	1,14
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	40,03	27,15	27,15		15,47	15,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,40	8,40	8,40			
-	Đất chợ	DCH	9,92	1,73	1,73		0,53	0,53
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	19,08	19,08	19,08			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	47,89	43,83	43,83		0,11	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	110,00	98,45	98,45		0,00	0,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	790,31	498,38	498,38		146,50	146,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,99	8,40	8,40		0,62	0,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,15	3,15	3,15		1,11	1,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 tỉnh Thanh Hóa	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Phường Đông Sơn		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,36	1,12	1,12		0,93	0,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33,19	136,84	136,84		59,59	59,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,05	30,24	30,23	-0,0078	10,84	10,83
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	555,14	597,89	587,31	-10,5838	331,03	320,44

Phụ biểu số 03:

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM THỊ XÃ BỈM SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Phường Đông Sơn		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	316,29	332,23	15,9439	84,43	100,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	134,96	134,96		1,66	1,66
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>97,98</i>	<i>97,98</i>		<i>1,66</i>	<i>1,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,76	67,42	1,6605	23,88	25,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,51	19,51		9,92	9,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	64,50	78,79	14,2834	47,59	61,87
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,29	13,29		1,38	1,38
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	18,26	18,26			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11,80	11,80			
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Phường Đông Sơn		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	11,80	11,80			
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,25	14,25			

Phụ biểu số 04:**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM THỊ XÃ BỈM SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh	Phường Đông Sơn		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 được duyệt	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,60	0,60		0,30	0,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,30	0,30			
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30	0,30		0,30	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,69	49,27	10,5838	6,17	16,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,94	12,94			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,73	1,73			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,34	7,13	2,7858	0,11	2,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,54	19,34	7,7980	5,99	13,79
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,36	4,36		0,07	0,07
-	Đất giao thông	DGT	4,11	4,11		0,07	0,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh	Phường Đông Sơn		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 được duyệt	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất thủy lợi	DTL	0,05	0,05			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,04	0,04			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02	0,02			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,07	0,07			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	0,04			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	0,02			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,57	0,57			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,61	0,61			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,59	2,59			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					